



CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH AN GIANG
THÁNG 02 NĂM 2024

An Giang, 02/2024

Số: /BC-CTK

An Giang, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2024

Tháng 02/2024 trùng với thời gian tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng lương thực, thực phẩm; xăng dầu; đồ dùng gia đình, hoa kiểng; đi lại...tăng cao; các khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh An Giang thu hút lượng khách du lịch tham quan, vui chơi, giải trí, mua sắm đông đúc góp phần làm tăng doanh thu của hoạt động thương mại và dịch vụ. Ước doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 02/2024 tăng 7,24% so tháng trước và tăng 20,06% so cùng kỳ và cũng theo quy luật vào dịp Tết, giá nhiều mặt hàng tiêu dùng thiết yếu cao hơn mức giá của tháng trước làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 02/2024 trên địa bàn tỉnh tăng 1,1% so tháng trước và tăng 4,69% so cùng kỳ năm trước.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp của tỉnh trong 2 tháng đầu năm 2024 diễn biến thuận lợi, sản xuất lúa và hoa màu vụ Đông Xuân phát triển tốt, tình hình dịch bệnh trên đàn chăn nuôi được kiểm soát chặt chẽ; thủy sản có diện tích nuôi trồng ổn định.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Vụ Đông Xuân (2023-2024) đã thực hiện xuống giống cây lúa được hơn 227,6 ngàn ha, đạt 99,82% KH và tăng 0,04% (+89 ha) so vụ Đông Xuân năm trước. Hoa màu các loại đã thực hiện gieo trồng hơn 15 ngàn ha, đạt 87,43% KH và giảm 14,72% (-2,6 ngàn ha) so thời điểm cùng kỳ năm trước, tiến độ gieo trồng hoa màu chậm hơn cùng kỳ là do một số tiểu vùng sản xuất vụ Thu Đông 2023 muộn nên thực hiện gieo trồng trễ.

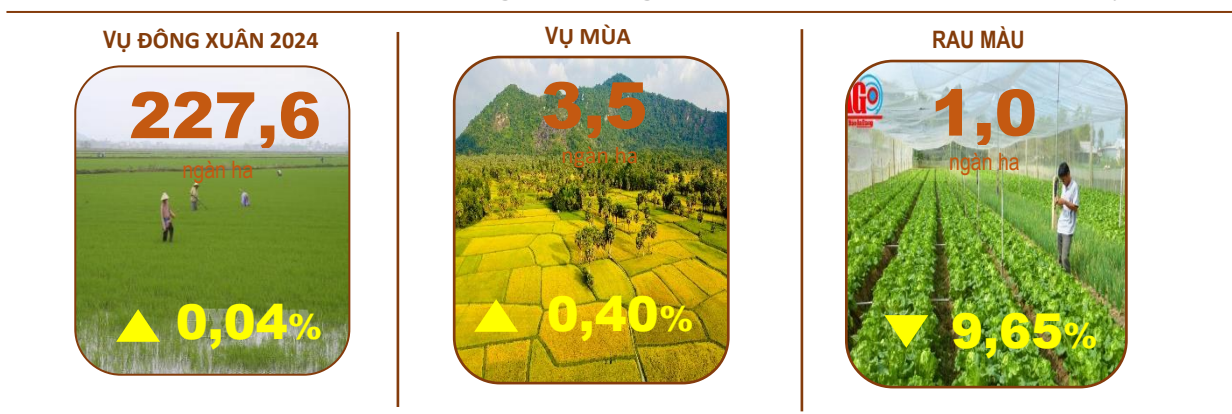
Tình hình thời tiết diễn biến tương đối thuận lợi (ít mưa trái mùa và không xuất hiện sương muối), đồng thời được các ngành chức năng thường xuyên thăm đồng để có những dự báo sâu bệnh chính xác và kịp thời, tăng cường khuyến cáo nông dân áp dụng khoa học - kỹ thuật, tích cực chăm sóc nên cả lúa và hoa màu đang phát triển tốt, đặc biệt chưa có diện tích bị thiệt hại do sâu bệnh (từ đầu vụ đến nay, có hơn 36 ngàn lượt ha bị nhiễm sâu bệnh, bằng 64,29% hay giảm khoảng 20 ngàn ha so cùng kỳ, do thực hiện xuống giống trễ).

Thời điểm này, toàn tỉnh đã thu hoạch được 1,5 ngàn ha lúa, đạt 0,76% diện tích xuống giống và chậm hơn 2,2 ngàn ha so cùng kỳ, năng suất thu hoạch trà lúa đầu ước đạt 63,75 tạ/ha, giảm 0,77 tạ/ha so cùng kỳ. Về hoa màu các loại, đã thu hoạch hơn 4,1 ngàn ha, đạt 27,18% diện tích gieo trồng, chậm hơn 2,1 ngàn ha so cùng kỳ, năng suất các loại hoa màu ước đạt xấp xỉ mức cùng kỳ. Do thực hiện gieo trồng muộn nên tiến độ thu hoạch cả lúa và hoa màu đều chậm hơn so vụ Đông Xuân năm trước.

Giá phân bón có xu hướng giảm so cùng kỳ, cụ thể: Hiện giá bán phân Urê (Phú Mỹ) bình quân 550 ngàn đồng/bao (giảm 160 ngàn đồng/bao); phân Kali (Canada) 750 ngàn đồng/bao (giảm 200 ngàn đồng/bao); phân DAP nâu (Trung Quốc) 1.000 ngàn đồng/bao (giảm 40 ngàn đồng/bao); riêng phân Super lân (Long Thành) 275 ngàn đồng/bao (tăng 5 ngàn đồng/bao) và phân NPK Việt Nhật 850 ngàn đồng/bao (tăng 25 ngàn đồng/bao so cùng kỳ).

Giá bán lúa tươi luôn dao động ở mức cao, hiện giá bán các giống lúa OM dao động từ 9.200-9.400 đồng/kg, tăng từ 2.600-2.800 đồng/kg so cùng kỳ; lúa IR50404 dao động từ 8.800-9.200 đồng/kg, tăng 2.500-2.700 đồng/kg; Đài Thơm 8 có giá bán 9.400-9.600 đồng/kg, tăng 2.700-2.800 đồng/kg so cùng kỳ.

Hình 1. Diện tích gieo trồng tính đến 15/02 so với cùng kỳ



b) Chăn nuôi

Trong tháng đã nhập khoảng 2,5 ngàn tấn thịt gia súc, gia cầm các loại phục vụ nhu cầu tiêu dùng. Trên địa bàn tỉnh hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi, quy mô đàn chăn nuôi tăng, giảm theo từng thời điểm. Hiện giá bán thịt các loại gia cầm giảm khoảng 10 ngàn đồng/kg so cùng kỳ năm trước, giá bán thịt heo lại tăng với mức tương đương 10 ngàn đồng/kg. Số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng của một số vật nuôi trong tháng ước đạt như sau:

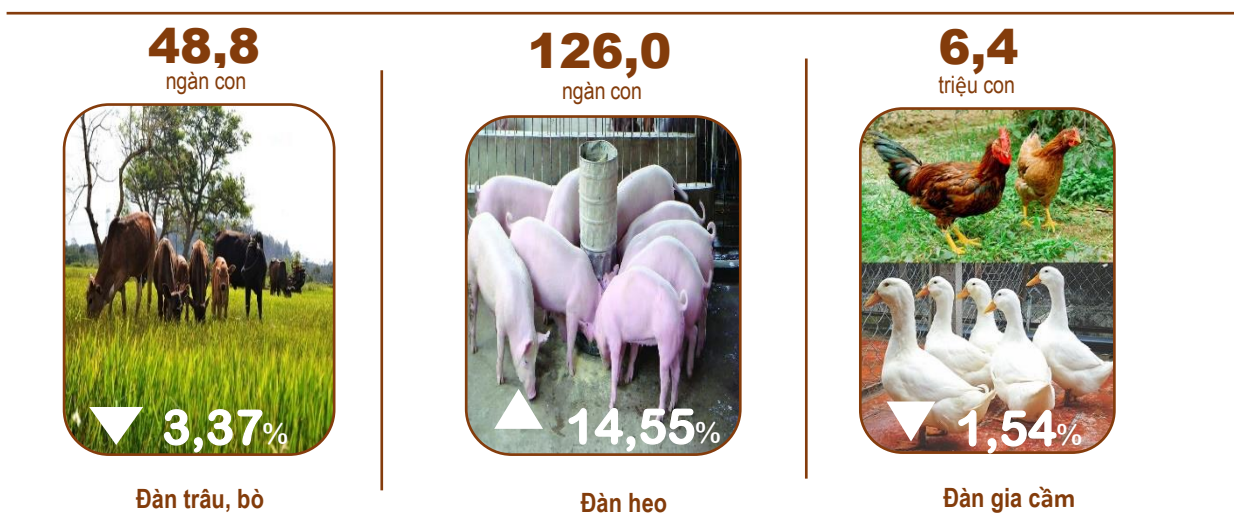
- Đàn heo thịt hiện có khoảng 126 ngàn con, tăng 14,55% hay tăng 16 ngàn con so cùng kỳ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng khoảng 2,05 tấn, tăng

12,89%, cộng dồn 2 tháng sản lượng thịt hơi đạt gần 4,1 ngàn tấn, tăng 12,78%, tăng 464 tấn so cùng kỳ;

- Đàn trâu bò có khoảng 48,8 ngàn con, giảm 3,37% (-1,7 ngàn con), trong đó đàn bò 46 ngàn con (chiếm 94,26% tổng đàn trâu, bò), giảm 4,17% (- 2 ngàn con); trong tháng sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng khoảng 567 tấn, giảm 2,81% so cùng kỳ. Tính từ đầu năm, sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng hơn 1,1 ngàn tấn, giảm 2,81% so cùng kỳ;

- Đàn gia cầm ước khoảng 6,4 triệu con, giảm 1,54% (-100 ngàn con) do doanh nghiệp xuất bán và chưa tái thả nuôi trở lại, trong đó đàn gà 2,4 triệu con, giảm 4% hay giảm 100 ngàn con; sản lượng thịt hơi gia cầm các loại xuất chuồng trong tháng là 1,6 ngàn tấn, giảm 0,54%%, cộng dồn 2 tháng sản lượng hơn 3,2 ngàn tấn, tăng 0,08% so với cùng kỳ.

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 02/2024



1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng tiếp tục tập trung cho công tác tuần tra bảo vệ, chống chặt phá rừng và gieo ươm chuẩn bị cây giống lâm nghiệp để triển khai thực hiện trồng theo kế hoạch năm 2024. Cụ thể:

- Thực hiện công tác tuần tra, kiểm tra 12 đợt với 42 người tham gia, theo dõi, kiểm tra nguồn gốc động vật rừng để xác nhận cấp phép vận chuyển 05 giấy phép với 3.365 cá thể.

- Thực hiện thống kê số liệu cây trồng phân tán, xử lý tình hình sâu bệnh và chăm sóc cây giống tại vườn ươm phục vụ công tác hỗ trợ cây giống lâm nghiệp phân tán năm 2024. Về gieo cấy, chuẩn bị cây giống đến nay đã gieo 823 kg hạt giống, chăm sóc cây hiện có gần 693 ngàn cây.

- Ước sản lượng gỗ khai thác trong tháng hơn 3,9 ngàn m³, tăng 1,28% (+50 m³); sản lượng củi 25,3 ngàn ster, tăng 1,2% (+300 ster) so cùng kỳ. Cộng dồn từ

đầu năm, sản lượng gỗ khai thác 8 ngàn m³, tăng 1,27% (+100 m³), sản lượng củi 51,8 ngàn ster, tăng 1,57% (+800 ster) so cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Ước sản lượng thủy sản trong tháng đạt 56,1 tấn, tăng 2,31%, cộng 2 tháng sản lượng thủy sản ước đạt 112,4 tấn, tăng 2,54% so cùng kỳ. Chia ra:

- Nuôi trồng: Hiện giá bán cá tra nguyên liệu đang dao động từ 26-28 ngàn đồng/kg, giảm 1 ngàn đồng/kg so cùng kỳ, với mức giá bán này người nuôi thu lỗ, tuy nhiên để hạn chế chi phí tăng cao người nuôi vẫn phải thu hoạch. Ước tính tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng khoảng 55,9 ngàn tấn, tăng 2,33% (+1,3 ngàn tấn) so cùng kỳ, gồm:

+ Sản lượng cá tra thu hoạch trong tháng khoảng 50,1 ngàn tấn, tăng 2,53%, (+1,2 ngàn tấn) so cùng kỳ;

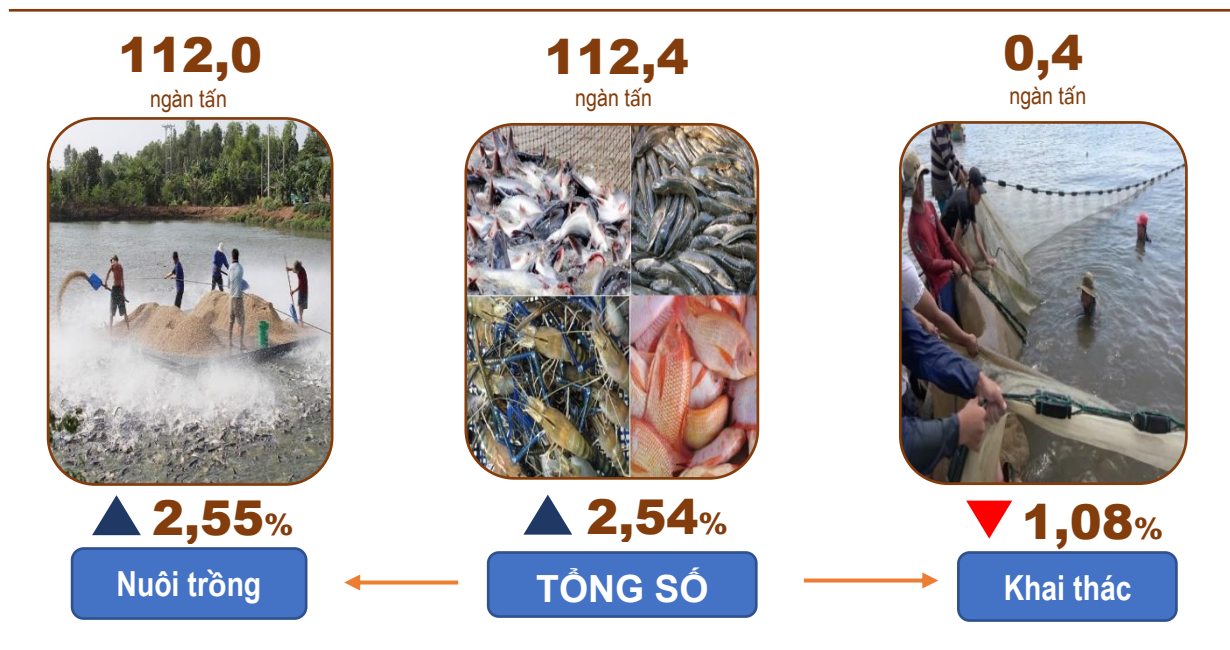
+ Tổng sản lượng thu hoạch các loại cá khác trong tháng khoảng 5,7 ngàn tấn, tăng 0,6% (+ 34 tấn) so cùng kỳ;

+ Sản lượng các loại thủy sản khác thu hoạch trong tháng khoảng 43 tấn, tương đương cùng kỳ.

Ngoài ra, số lượng con giống cá tra sản xuất trong tháng ước tính khoảng 96 triệu con, giảm 1,37% so cùng kỳ.

- Khai thác: Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước khoảng 196 tấn, giảm 1,36% so cùng kỳ. Cộng đồng 02 tháng đầu năm khai thác đạt 393 tấn, giảm 1,08% so cùng kỳ.

Hình 3. Sản lượng thủy sản thu hoạch 2 tháng đầu năm



2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã phục hồi và phát triển mạnh. Tuy tháng 02/2024 trùng thời gian nghỉ Tết Nguyên đán nhưng các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất vẫn đẩy mạnh sản xuất để đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu, một số sản phẩm chủ lực xuất khẩu của tỉnh như: Thủy sản đông lạnh, gạo xay xát, quần áo sản xuất ổn định và tăng trưởng so cùng kỳ năm trước, đặc biệt ngành sản xuất da giày sau nhiều tháng liên tục tiêu thụ gặp khó khăn thì ngay những tháng đầu năm 2024, nhiều doanh nghiệp đã có thêm nhiều đơn đặt hàng mới, tuyển dụng thêm lao động, gia tăng nhịp độ sản xuất nên sản phẩm tăng đáng kể.

- Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 02/2024 giảm 5,65% so tháng trước (do các doanh nghiệp, cơ sở cho công nhân nghỉ Tết Nguyên đán bình quân từ 10 ngày trở lên) nhưng tăng 10,39% so cùng kỳ, cụ thể: Ngành khai khoáng tăng 2,83% so tháng trước và tăng 1,15% so cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo giảm 7,63% so tháng trước và tăng 11,53% so cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,01% so tháng trước và tăng 7,60% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,83% so tháng trước và tăng 10,71% so cùng kỳ. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024 chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 8,41% so cùng kỳ, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 3,29%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,18%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 10,65%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,89%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 02/2024 như sau:

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 02/2024 ước đạt 526,8 ngàn m³, tăng 2,83% so tháng trước và tăng 1,15% so cùng kỳ; tính chung, 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.039,1 ngàn m³, tăng 3,29% so với cùng kỳ. Sản phẩm đá xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh và các tỉnh lân cận;

+ Tình hình xuất khẩu thủy sản ở những tháng đầu năm mới tiếp tục khởi sắc, các doanh nghiệp ký kết thêm đơn hàng xuất khẩu sang các nước như: Mỹ, Trung Quốc và các nước thuộc Hiệp định CPTPP .v.v. nhưng do tháng 02/2024 trùng Tết Nguyên đán, các công ty, doanh nghiệp cho công nhân nghỉ Tết bình quân 10 ngày nên sản lượng có giảm hơn tháng trước nhưng vẫn tăng cao so với cùng kỳ. Sản phẩm cá phi lê đông lạnh tháng 02/2024 ước đạt 12,8 ngàn tấn, giảm 19,81% so tháng trước nhưng tăng 19,01% so cùng kỳ; tính chung 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 28,7 ngàn tấn, tăng 23,82% so cùng kỳ. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá nguyên con và cá cắt khúc. Sản phẩm thủy sản tiêu thụ phần lớn ở các thị trường truyền thống, như: Trung Quốc, EU, Mỹ, Brazil, Mexico, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Malaysia, Singapore .v.v;

+ Sản lượng gạo xay xát tháng 02/2024 ước đạt 117,3 ngàn tấn, giảm 4,35% so tháng trước và tăng 10,49% so cùng kỳ; tính chung 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 240 ngàn tấn, giảm 2,17% so cùng kỳ.

+ Các doanh nghiệp may mặc dần hồi phục, có nhiều hơn đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước châu Âu,... Sản phẩm quần áo sơ mi tháng 02/2024 ước đạt 4,9 triệu cái, giảm 14,52% so tháng trước, do nghỉ Tết và tăng 53,90% so cùng kỳ; tính chung, 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 10,6 triệu cái, tăng 47,97% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm ba lô các loại tháng 02/2024 ước đạt 314,6 ngàn cái, tăng 9,59% so tháng trước và tăng 10,59% so cùng kỳ; tính chung 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 601,7 ngàn cái, tăng 6,55% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm giày, dép da các loại tháng 02/2024 ước đạt 2,5 triệu đôi, tăng 4,78% so tháng trước và tăng 63,87% so cùng kỳ; tính chung, 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 4,8 triệu đôi, tăng 64,62% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm bê tông trộn sẵn ước tháng 02/2024 đạt 13,2 ngàn m³, giảm 7,66% so tháng trước và tăng 3,22% so cùng kỳ; tính chung 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 27,5 ngàn m³, tăng 3,89% so cùng kỳ;

+ Điện năng lượng mặt trời sản xuất tiếp tục tăng, ước tháng 02/2024 đạt 61,5 triệu kwh, tăng 1,35% so tháng trước và tăng 9,88% so cùng kỳ; tính chung, 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 122,1 triệu kwh, tăng 14,31% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm nước đá sản xuất tháng 02/2024 ước đạt 14,2 ngàn tấn, tăng 1,65% so tháng trước và tăng 9,53% so cùng kỳ; tính chung 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 28,2 ngàn tấn, tăng 5,98% so cùng kỳ;

+ Nước sinh hoạt tháng 02/2024 ước đạt 8,4 triệu m³, tăng 0,44% so tháng trước và tăng 5,97% so cùng kỳ; tính chung 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 16,7 triệu m³, tăng 7,92% so cùng kỳ.

Bên cạnh nhiều sản phẩm sản xuất tăng, do nhiều nguyên nhân nên vẫn còn một số sản phẩm sản xuất giảm như: Bàn bằng gỗ các loại 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 297 chiếc, giảm 8,63% so cùng kỳ.v.v.

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 02/2024 giảm 1,08% so tháng trước và tăng 2,83% so với cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 02/2024 giảm 16,37% so với tháng trước và giảm 18,04% so cùng kỳ; tính chung, 2 tháng đầu năm 2024 tăng 5,65% so với cùng kỳ.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,28% so với tháng trước và tăng 3,39% so với cùng kỳ; tính chung 2 tháng đầu năm 2024 tăng 3,75% so với cùng kỳ.

3. Đầu tư

Năm 2024, theo kế hoạch tổng nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý khoảng 8.029 tỷ đồng, tăng 4,98% (+381 tỷ đồng) so kế hoạch năm 2023 gồm: Từ nguồn vốn ngân sách địa phương hơn 4.343 tỷ đồng và từ nguồn vốn ngân sách Trung ương hơn 3.686 tỷ đồng, đồng thời tiếp tục thực hiện đầu tư và giải ngân các công trình được chuyển tiếp từ năm 2023.

Dự tính tháng 02/2024 thực hiện đầu tư đạt 473 tỷ đồng, trong tháng chủ yếu thực hiện các công trình chuyển tiếp từ năm 2023 và các công trình đầu tư theo kế hoạch năm 2024 chủ yếu đang ở các giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giải phóng mặt bằng. Một số công trình trọng điểm tập trung vốn đầu tư thực hiện trong tháng như: Nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh; Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang; Xây dựng 30 phòng học và 05 phòng chức năng cho trường Phổ thông Thực hành Sư phạm; Bệnh viện Sản-Nhi (giai đoạn 2) - Khối Nhi 200 giường; Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài); Xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp...

Các dự án trọng điểm sẽ được triển khai thực hiện trong năm 2024: Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiêu vùng tứ giác Long Xuyên; Xây dựng khu hành chính huyện Tri Tôn; Mở rộng Bệnh viện Tim mạch An Giang (giai đoạn 2); Phòng khám và quản lý sức khỏe cán bộ thuộc Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh; Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Xuân Tô (giai đoạn 1)...

Hình 4. Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước



4. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 02/2024 trùng với thời gian tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng lương thực, thực phẩm, xăng dầu, đồ dùng gia đình, hoa kiểng;... vào những ngày cận Tết tăng cao. Nhằm cung cấp hàng hóa phục vụ Tết, tại các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích chuẩn bị hàng hóa phong phú, đa dạng kết hợp với một số chương trình khuyến mại, giảm giá vào những ngày gần Tết nên giá cả hàng hoá ổn định. Tại các chợ truyền thống, nguồn cung hàng hóa, thực phẩm cũng được tăng cường, đáp ứng đủ nhu cầu, đặc biệt nhóm hàng tươi sống, trái cây và rau, củ, quả, giá cả có xu hướng tăng nhẹ so với ngày thường nhưng không xảy ra tình trạng thiếu hàng hoặc tăng giá bất hợp lý, không xảy ra tình trạng khan hàng, sốt giá. Để chủ động nguồn hàng phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân, cũng như bình ổn thị trường, đã có 24 doanh nghiệp của tỉnh đã đăng ký tham gia, chuẩn bị lượng hàng với tổng số tiền dự trữ khoảng 1.374 tỷ đồng, tăng 17,2% so năm trước, cùng 420 đại lý, cửa hàng, điểm bán hàng bình ổn, bố trí rộng khắp trên địa bàn tỉnh.

Trong dịp Tết, các khu du lịch, điểm du lịch, địa điểm tham quan trên địa bàn tỉnh An Giang được đầu tư chỉnh trang cơ sở vật chất, đổi mới cảnh quan, xây dựng tiểu cảnh Tết cho khách chụp hình lưu niệm kết hợp nâng cao chất lượng dịch vụ ẩm thực đã thu hút đông đảo du khách đến vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng, mua sắm như: Khu Du lịch quốc gia Núi Sam; Khu du lịch Núi Cấm, rừng trà Trà Sư; Điểm du lịch Đồi Túp Dụp... Trước, trong và sau kỳ nghỉ tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, lượng khách du lịch về An Giang luôn đông đúc, ước 2 tháng đầu năm có 2,5 triệu lượt khách đến An Giang góp phần tăng doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ.

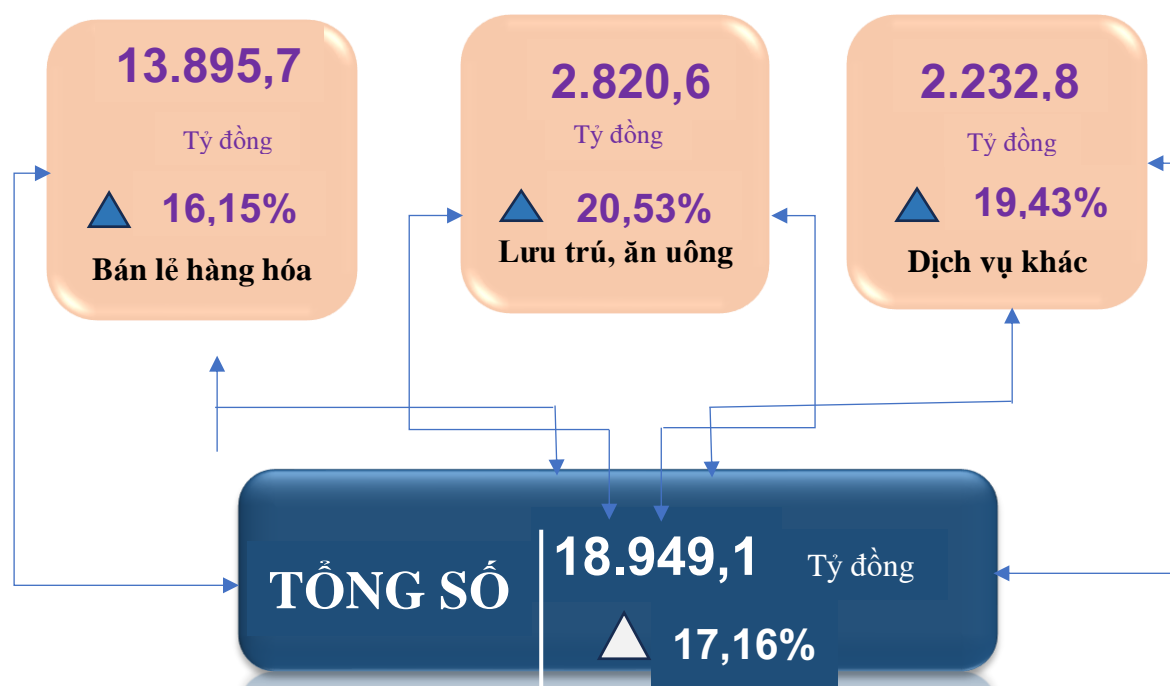
Doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 02/2024 ước đạt 19.417,4 tỷ đồng, tăng 7,33% so tháng trước, tăng 17,11% so cùng kỳ; cộng dồn 02 tháng đầu năm doanh thu ước đạt 37.509 tỷ đồng, tăng 15,18% so cùng kỳ. Cụ thể:

- Doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 02/2024 ước đạt 9.611,8 tỷ đồng, tăng 7,42% so tháng trước, tăng 14,25% so cùng kỳ, cộng dồn 02 tháng đầu năm doanh thu ước đạt 18.599,9 tỷ đồng, tăng 13,22% so cùng kỳ;

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02/2024 ước đạt 7.119,3 tỷ đồng, tăng 5,06% so tháng trước, tăng 19,53% so cùng kỳ, cộng dồn 02 tháng đầu năm doanh thu ước đạt 13.895,7 tỷ đồng, tăng 16,15% so cùng kỳ. Qua 02 tháng đầu năm, doanh thu bán lẻ tăng cao các nhóm hàng thiết yếu tiêu dùng như: Lương thực, thực phẩm tăng 15,80%; hàng may mặc tăng 14,05%; đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 20,03%; bán lẻ xăng dầu tăng 14,94% so cùng kỳ;...

- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 02/2024 đạt 2.686,3 tỷ đồng, tăng 13,48% so tháng trước, tăng 21,47% so cùng kỳ; cộng dồn 02 tháng đầu năm ước đạt 5.053,5 tỷ đồng, tăng 20,04% so cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 02/2024 ước đạt 1.541,8 tỷ đồng, tăng 20,56% so tháng trước, tăng 21,20% so cùng kỳ, cộng dồn 02 tháng đầu năm ước đạt 2.820,6 tỷ đồng, tăng 20,53% so cùng kỳ; Doanh thu các ngành du lịch, bất động sản, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí,... tháng 02/2024 đạt 1.144,5 tỷ đồng, tăng 5,16% so tháng trước, tăng 21,83% so tháng cùng kỳ, cộng dồn 02 tháng đầu năm ước đạt 2.232,8 tỷ đồng, tăng 19,43% so cùng kỳ.

Hình 5. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đvt: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 02 năm 2024	Ước tính 2 tháng năm 2024	Tốc độ tăng giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 02 năm 2024	2 tháng năm 2024
Tổng số	9.805,6	18.949,1	20,06	17,16
Bán lẻ hàng hóa	7.119,3	13.895,7	19,53	16,15
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.541,8	2.820,6	21,20	20,53
Dịch vụ khác	1.144,5	2.232,8	21,83	19,43

5. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 02/2024 trên địa bàn tỉnh tăng 1,1% so tháng trước, tăng 1,45% so tháng 12 năm trước và tăng 4,69% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 02 tháng đầu năm 2024, CPI trên địa bàn tỉnh tăng 4,5% so cùng kỳ năm 2023.

- Trong mức tăng 1,1% CPI so với tháng trước, có 9/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* 1,56% ảnh hưởng của giá lương thực, thực phẩm trong đó thực phẩm tăng 2,08%, ăn uống ngoài gia đình tăng 1,07%; *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 2,1% cụ thể nước giải khát có ga tăng 0,34%, nước quả ép tăng 3,59%, rượu bia tăng 3,59%, thuốc hút tăng 1,47%; *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 1,40% chủ yếu ở mặt hàng quần áo may sẵn tăng 1,67%, may mặc khác tăng 1,25%, mũ nón tăng 0,35%, giày dép tăng 1,48%; *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,33% do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính tăng 0,15%, tăng chủ yếu là giá thép, đá xây dựng..., và do nhu cầu sử dụng điện, nước trong tháng Tết của hộ gia đình tăng làm cho giá điện sinh hoạt tăng 0,25%, giá nước sinh hoạt tăng 1,02%; *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,69% do mặt hàng tủ lạnh tăng 2,58%, máy giặt tăng 0,35%, đồ dùng trong nhà tăng 0,4%,... nguyên nhân tăng do giá nhập vào và một phần do siêu thị cũng như cửa hàng đã hết chương trình khuyến mãi; *Nhóm giao thông* tăng 3,15%, nguyên nhân tăng giá ảnh hưởng của nhóm nhiên liệu điều chỉnh giá xăng, dầu vào ngày 01/02/2024, 08/02/2024, 15/02/2024 và ngày 22/02/2024; giá xăng, dầu tăng bình quân như sau: giá xăng A95 tăng bình quân 1.357 đồng/lít (+6,02%), giá xăng E5 tăng bình quân 1.217 đồng/lít (+5,65%), giá dầu diesel tăng bình quân 1.095 đồng/lít (+5,45%) từ đó làm cho nhóm nhiên liệu so tháng trước tăng bình quân 5,05%... Riêng 02 nhóm hàng bưu chính viễn thông và giáo dục ổn định.

- So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 02/2024 tăng 4,69% và có 9/11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 9,58%, ảnh hưởng của nhóm lương thực, thực phẩm tăng; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 2,81%, do du lịch đã hoạt động trở lại nên vào các ngày lễ hội du khách tham quan rất đông, du lịch trong nước tăng 13,09%, du lịch nước ngoài tăng 10,62%, giá khách sạn, nhà khách tăng 14,98%; *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 5,2%, tăng chủ yếu ở mặt hàng may mặc tăng 6,36% nguyên nhân tăng giá nhu cầu mua sắm tăng trong thời gian qua; *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 1,88%, nguyên nhân đồ điện tăng 2,03%, quạt điện tăng 1,34%, đèn điện thấp sáng tăng 2,64%, nguyên nhân tăng do giá nhập vào tăng và tăng chi phí; *Nhóm giá nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 1,09%, chủ yếu tăng ảnh hưởng giá tiền thuê nhà thực tế tăng 7,85%; *Nhóm giao thông* tăng 1,26%, ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu cụ thể: giá xăng A95 tăng

bình quân 337 đồng/lít (tương đương +1,43%); giá xăng E5 tăng bình quân 47 đồng/lít (tương đương +0,21%), ngược lại giá dầu diesel giảm bình quân 909 đồng/lít (tương đương -4,12%).

- So với tháng 12/2023, CPI tháng 02/2024 tăng 1,45%, có 10/11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 1,97%*, nguyên nhân ảnh hưởng của giá lương thực, thực phẩm tăng nhiều nhất là nhóm thực phẩm 2,45%; *Nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,69%*, nguyên nhân tăng giá là do các điểm du lịch đến thời điểm hiện nay đã ổn định và phát triển trở lại; *Nhóm giao thông tăng 3,85%*, nguyên nhân do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, cụ thể: giá xăng A95 tăng bình quân 1.705 đồng/lít (+7,68%); giá xăng E5 tăng bình quân 1.512 đồng/lít (+7,12%), giá dầu diesel tăng bình quân 1.435 đồng/lít (+7,27%).

Giá vàng ngày 20/02/2024 là 6.320 ngàn đồng/chỉ, giá bình quân trong tháng 6.241 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 02/2024 tăng 0,79% so tháng trước; tăng 3,34% so tháng 12 năm trước và tăng 15,11% so cùng kỳ; bình quân 02 tháng đầu năm 2024 tăng 15,27% so bình quân 02 tháng năm 2023.

Tỷ giá đô la Mỹ ngày 20/02/2024 là 24.457 VND/USD, giá bình quân trong tháng 24.680 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02/2024 tăng 0,25% so tháng trước, tăng 0,41% so tháng 12 năm trước và tăng 3,33% so cùng kỳ; bình quân 02 tháng đầu năm 2024 tăng 3,3% so bình quân 02 tháng năm 2023.

6. Vận tải hành khách và hàng hoá

Hoạt động vận tải và kho bãi 2 tháng đầu năm 2024 tăng cao đáp ứng nhu cầu đi lại trong dịp Tết, cũng như nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh. Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 02/2024 đạt 820 tỷ đồng, tăng 12,85% so tháng trước và tăng 18,70% so cùng kỳ; lũy kế 2 tháng đạt 1.544,7 tỷ đồng, tăng 18,61% so cùng kỳ. Chia ra:

- Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 02/2024 đạt 226 tỷ đồng, tăng 19,92% so tháng trước và tăng 23,93% so cùng kỳ. Ước doanh thu 02 tháng đầu năm đạt 414,5 tỷ đồng, tăng 20,79% so cùng kỳ; trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 357 tỷ đồng, chiếm 86,13% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang.

Ước số lượt hành khách vận chuyển tháng 02/2024 đạt 13,6 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 207 triệu lượt hành khách.km. So cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 23,51% và hành khách luân chuyển tăng 25%. Ước số lượt hành khách vận chuyển 02 tháng đầu năm 2024 đạt 25 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 378,9 triệu lượt hành khách.km. So cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 18,87% và hành khách luân chuyển tăng 23,90%.

Hình 6. Sản lượng vận tải hành khách 2 tháng đầu năm



- Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 02/2024 đạt 495,5 tỷ đồng, tăng 12,54% so tháng trước và tăng 16,75% so cùng kỳ. Ước doanh thu vận tải hàng hóa 02 tháng đầu năm đạt 935,9 tỷ đồng, tăng 18,31% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 317,4 tỷ đồng, tăng 19,92% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 618,5 tỷ đồng, tăng 17,50% so cùng kỳ.

Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 02/2023 đạt 4,9 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 356,8 triệu tấn hàng hóa.km. So cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 16,05% và hàng hoá luân chuyển tăng 16%. Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển 02 tháng năm đạt 9,3 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 681,6 triệu tấn hàng hóa.km. So với cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 17,29% và hàng hoá luân chuyển tăng 17,38%.

Hình 7. Sản lượng vận tải hàng hóa 2 tháng đầu năm



- Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02/2024 đạt 41,9 tỷ đồng, tăng 3,12% so tháng trước và tăng 11,57% so cùng kỳ; ước doanh thu 02 tháng năm đạt 82,6 tỷ đồng, tăng 8,41% so cùng kỳ.

- Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 02/2024 đạt 56,6 tỷ đồng, tăng 2,45% so tháng trước và tăng 21,67% so cùng kỳ; ước doanh thu 02 tháng năm đạt 111,8 tỷ đồng, tăng 21,54% so cùng kỳ.

7. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tình hình xuất, nhập khẩu trong 02 tháng đầu năm đạt được những kết quả tích cực, những mặt hàng chủ lực của tỉnh xuất khẩu ổn định và tăng, đồng thời hồi phục và có tăng trưởng đối với các sản phẩm may mặc, da giày, thủy sản. Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 02/2024 đạt 116,8 triệu USD, giảm 5,15% so tháng trước, tăng 4,73% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 02 tháng đầu năm đạt 239,9 triệu USD, tăng 7,25% so cùng kỳ

7.1. Xuất khẩu hàng hoá

Ước kim ngạch xuất khẩu tháng 02/2024 đạt 98 triệu USD, giảm 6% so tháng trước, tăng 4,77% so tháng cùng kỳ, cộng dồn 02 tháng đầu năm đạt 202,4 triệu USD, tăng 7,77% so cùng kỳ. *Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu trong của khối doanh nghiệp:*

- *Gạo*: Sản lượng gạo xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm tương đương cùng kỳ nhưng kim ngạch tăng (do giá xuất khẩu gạo tăng khoảng 13% so cùng kỳ). Hiện nay, loại gạo 5% tấm giá xuất khẩu 628 USD/tấn; gạo 25% tấm giá xuất khẩu 604 USD/tấn; riêng gạo Nhật tại An Giang giá xuất khẩu gần 880 USD/tấn.

Ước tháng 02/2024 xuất khẩu gạo đạt 37,2 nghìn tấn, tương đương 23,1 triệu USD, tăng 9,5% về kim ngạch so cùng kỳ; cộng dồn 2 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 76,1 nghìn tấn, tương đương 47,2 triệu USD, tăng 10,25% về kim ngạch so cùng kỳ. Thị trường xuất khẩu gạo của các doanh nghiệp trong tỉnh chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Indonesia, Philippines, Trung Quốc,...), Châu Phi (Ghana,...), Châu Âu (Pháp, Đức, Bồ Đào Nha,...), Châu Mỹ (Mỹ, Brazil,...) và Châu Đại Dương.

- *Thủy sản đông lạnh*: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 02/2024 đạt 12,7 nghìn tấn, tương đương 23,5 triệu USD, tăng 3,12% về lượng và tăng 3% về kim ngạch so cùng kỳ. Cộng dồn 02 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 25 nghìn tấn, tương đương 46 triệu USD, tăng 1,7% về lượng và tăng 1,8% về kim ngạch so cùng kỳ; trong đó, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đông lạnh đạt 18,7 ngàn tấn, tương đương 37,3 triệu USD; các hộ kinh doanh xuất khẩu thủy sản nguyên con đạt 6,3 ngàn tấn, tương đương 8,8 triệu USD. Tình hình xuất khẩu thủy sản vào đầu năm 2024 khả quan do nhận được nhiều hơn đơn đặt hàng từ các thị trường Mỹ, Trung Quốc, các nước thuộc khối CPTPP,...

Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu chủ yếu vào các thị trường truyền thống, chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Trung Quốc, Thái Lan, Singapore,...), Châu Mỹ (Mỹ, Colombia, Brazil,...), Châu Âu (Nga, Hà Lan, Ukraina,...), Châu Đại Dương và Châu Phi. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm cá phi lê, doanh nghiệp còn xuất khẩu cá tra nguyên con, cá tra.

- *Rau quả đông lạnh*: Ước sản lượng xuất khẩu rau quả tháng 02/2024 đạt 12 ngàn tấn, tương đương 4,8 triệu USD; so cùng kỳ giảm 15,9% về sản lượng,

giảm 6,07% về kim ngạch. Cộng dồn 2 tháng đầu năm đạt 24,8 ngàn tấn, tương đương 10,2 triệu USD; so với cùng kỳ giảm 3,5% về sản lượng, nhưng tăng 12,02% về kim ngạch; trong đó, doanh nghiệp xuất khẩu đạt 3,4 ngàn tấn, tương đương triệu 5,3 USD, tăng gấp 2 lần so cùng kỳ về lượng và kim ngạch (thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Hồng Kông, Canada); các hộ kinh doanh xuất khẩu rau quả đạt 21,3 ngàn tấn, tương đương 4,8 triệu USD, giảm 25% về kim ngạch so cùng kỳ.

- *Hàng may mặc (quần áo)*: Ước xuất khẩu tháng 02/2024 đạt 20,7 triệu USD, tăng 15,95% so t cùng kỳ; cộng dồn 2 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 43,1 triệu USD, tăng 18,45% so cùng kỳ. Sản phẩm hàng may mặc xuất khẩu vẫn ổn định ở thị trường Mỹ, Bỉ, Trung Quốc.

- *Hàng giày dép*: Từ đầu năm 2024, các doanh nghiệp đã có thêm nhiều đơn đặt hàng mới, tuyển dụng thêm lao động, sản xuất và xuất khẩu tăng khá so với cùng kỳ. Qua 2 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 32,1 triệu USD, tăng 12,31% so cùng kỳ. Sản phẩm xuất khẩu sang các nước Tây Ban Nha, Mỹ, Nhật, Bỉ,...

7.2. Nhập khẩu hàng hoá

Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 02/2024 đạt 18,8 triệu USD, tăng 4,50% về kim ngạch so tháng cùng kỳ; cộng dồn 2 tháng đầu năm ước đạt 37,5 triệu USD, tăng 4,53% về kim ngạch so cùng kỳ. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu như sau: Nguyên vật liệu sản xuất quần áo đạt 14 triệu USD, tăng 11,38% so cùng kỳ; nguyên vật liệu sản xuất da giày đạt 6,8 triệu USD, tăng 13,13% so cùng kỳ; thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 3,5 triệu USD, giảm 20% về kim ngạch so cùng kỳ...

Hình 8. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 2 tháng đầu năm



8. Thu, chi ngân sách Nhà nước (đến ngày 23/2/2024)

Tổng thu từ kinh tế địa bàn ước thực hiện là 2.069 tỷ đồng, đạt 28,75% dự toán, bằng 149,51% so với cùng kỳ năm. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 92,5 tỷ đồng đạt 28,02% dự toán, bằng 2,18 lần so cùng kỳ năm trước; thu nội địa 1.977 tỷ đồng đạt 28,79% dự toán năm, bằng 147,36% so cùng kỳ năm trước. Các khoản thu có mức tăng, giảm so cùng kỳ: Thu từ DNNN địa phương 178 tỷ đồng tăng 58,78%; thu thuế ngoài quốc doanh đạt 465 tỷ đồng, giảm 6,67%; thuế thu nhập cá nhân đạt 136 tỷ đồng, giảm 0,64%; thu phí và lệ phí đạt 62 tỷ đồng, tăng 23,54%; thu tiền sử dụng đất đạt 230 tỷ đồng, tăng 257%...

Tổng chi ngân sách địa phương là 2.680 tỷ đồng, đạt 12,98% dự toán năm, bằng 166,15% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 570 tỷ đồng, đạt 14,34 dự toán, bằng 333% so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 1.650 tỷ đồng, đạt 14,09% dự toán, bằng 122,08% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 83 tỷ đồng, bằng 126,04% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 761 tỷ đồng, bằng 133,28% cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 87 tỷ đồng, bằng 139,78% so cùng kỳ; quản lý hành chính: 329 tỷ đồng, bằng 113,88% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 89 tỷ đồng, bằng 127,5% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 207 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ...

Hình 9. Thu, chi ngân sách nhà nước so cùng kỳ



9. Một số vấn đề xã hội

9.1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng ngành chức năng tập trung phòng chống các dịch bệnh: Sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng và các bệnh dịch lây truyền qua đường hô hấp, tiêu hóa khác có nguy cơ bùng phát trên địa bàn trong tỉnh. Tuyên truyền các biện pháp phòng bệnh Sởi, bệnh Bạch hầu, bệnh Đại và thực hiện tiêm chủng phòng bệnh trong cộng đồng; tăng cường phòng chống bệnh do vi rút Adeno, cúm gia cầm ở người.

- Tình hình dịch bệnh trong kỳ đã ghi nhận 161 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm số mắc Sốt xuất huyết là 245 ca, giảm

51% so cùng kỳ, không có tử vong; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 172 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 320 ca mắc, tăng 295% so cùng kỳ, không có tử vong; Sởi và Sốt phát ban nghi Sởi có 01 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 02 ca mắc... Các loại bệnh mới phát sinh như: Bệnh Chikungunya, Bệnh Zika từ đầu năm đến nay chưa có ghi nhận trường hợp nào phát sinh. Các loại bệnh tả, bệnh Viêm não virus, Cúm A (H1N1), Thương hàn và Phó thương hàn chưa phát hiện trường hợp nào.

- Tiêm chủng mở rộng: Tiếp tục thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza), tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai, tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) và DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng tuổi.

- Công tác khám chữa bệnh: Tổng số lần khám bệnh là 467.925 lần, trong đó tuyến tỉnh khám 80.574 lần; tuyến huyện và xã, phường khám 355.697 lần; bệnh viện tư nhân khám 31.654 lần. So tháng trước tổng số lần khám bệnh giảm gần 14,4%, trong đó tuyến khám bệnh tỉnh, huyện, bệnh viện tư nhân đều giảm.

Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 14.460 người, trong đó các bệnh viện tỉnh 9.411 lượt người; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu vực các huyện/thị là 3.821 lượt người; bệnh viện tư nhân là 1.228 lượt người. So tháng trước tổng số bệnh nhân điều trị nội trú giảm gần 45,6%.

9.2. Giáo dục đào tạo

Trong tháng ngành chức năng đã tổ chức và triển khai các kế hoạch như: Tổ chức Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2023-2024. Kết quả: Tỉnh An Giang được 33 giải (4 giải Nhì, 14 giải Ba, 15 Khuyến khích); Kiểm tra công tác dạy và học tại các đơn vị có tỉ lệ điểm bình quân thi tốt nghiệp các môn thấp và học sinh đầu tốt nghiệp THPT thấp; Kiểm tra chuyên môn việc thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 tại các cơ sở giáo dục; Lấy ý kiến dự thảo Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10, hoàn chỉnh và trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2024- 2025; Hoàn thành thống kê số liệu và báo cáo sơ kết Học kỳ I năm học 2023- 2024.

Tính đến thời điểm hiện tại, số trường đạt chuẩn quốc gia là 361/694 trường, đạt tỉ lệ 52,02%. Trong đó: Mầm non: 97/179 trường, đạt tỉ lệ 54,19%; tiểu học: 144/311 trường, đạt tỉ lệ 46,30%; THCS: 90/154 trường, đạt tỉ lệ 58,44% và THPT: 30/50 trường, đạt tỉ lệ 60%.

9.3. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao

- *Hoạt động văn hóa*: Trong tháng ngành chức năng và các đơn vị liên quan đã tổ chức Chương trình biểu diễn nghệ thuật kết hợp bắn pháo hoa đón Giao thừa Xuân Giáp Thìn năm 2024 với chủ đề “Xuân An Giang 2024” vào đêm 09/02/2024 tại Công trường Trưng Nữ Vương (thành phố Long Xuyên), phục vụ khoảng 20.000 lượt người xem trực tiếp và hàng trăm ngàn lượt người xem qua màn ảnh truyền hình trên sóng ATV – Đài Phát thanh – Truyền hình An Giang. Tổ chức Chương trình biểu diễn nghệ thuật kết hợp bắn pháo hoa đón Giao thừa Xuân Giáp Thìn năm 2024; Chương trình nghệ thuật “Rạng rỡ mùa xuân”; Chương trình nghệ thuật biểu diễn đờn ca tài tử và trích đoạn cải lương “Xuân yêu thương”; Chương trình nghệ thuật chủ đề “An Giang chào Xuân Giáp Thìn – 2024”.

Ban Quản lý Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa, thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp 2.746 lượt khách tham quan (trong đó có 07 đoàn: 214 lượt khách, 2.461 lượt khách vắng lai, 71 lượt khách quốc tế); Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp 12.000 lượt khách tham quan (trong đó có 10 đoàn: 190 lượt khách, 11.654 lượt khách vắng lai, 156 lượt khách quốc tế).

- *Hoạt động thể thao*: Thể thao quần chúng, tổ chức tổ chức Giải Pencak Silat các CLB tỉnh An Giang năm 2024, từ ngày 22 - 24/02/2024 tại Nhà thi đấu đa năng huyện Châu Thành. Phối hợp với Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tổ chức Hội thao chào mừng kỷ niệm 65 năm Ngày truyền thống Bộ đội Biên phòng (03/3/1959 – 03/3/2024) và 35 năm “Ngày Biên phòng toàn dân” (03/3/1989 – 03/3/2024), từ ngày 20 - 22/02/2024 tại thành phố Châu Đốc, gồm các môn: Việt dã, bóng đá, quần vợt.

Thể thao thành tích cao: Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao thu tuyển 37 VĐV năng khiếu tập trung; nâng tuyển 43 VĐV; Các bộ môn thể thao thành tích cao tập trung rà soát lực lượng, xây dựng Kế hoạch tham dự các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia năm 2024.

9.4. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 28 vụ tai nạn giao thông (đường bộ 26 vụ, đường thủy nội địa 02 vụ) làm 15 người chết, 14 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 50 vụ tai nạn giao thông, làm chết 29 người, bị thương 23 người. Trong đó có 30 vụ nghiêm trọng làm chết 29 người và người bị thương 02 và có 17 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 21 người. Số vụ tai nạn xuất hiện ở 11 huyện, thị xã, thành phố và có người chết (riêng huyện Thoại Sơn không có người chết), nhiều nhất là ở thành phố Long Xuyên có 9 vụ tai nạn, làm 6 người chết.

- Từ đầu năm đến nay xảy ra 03 vụ cháy (cháy chợ đồ si Châu Long - Châu Đốc; cháy xe bồn chở xăng dầu tại ấp Hoà Hạ - Long Kiến; cháy GARAGE xe

Hoàng Đặng tại ấp Hoà Trung - Long Kiên), không có thiệt hại về người, ước tổng giá trị thiệt hại là 10,9 tỷ đồng.

- Sạt lở, sụt lún, rạn nứt đất bờ sông, kênh, rạch; thiệt hại do mưa, giông: Từ đầu năm đến nay không phát sinh.

- Trong tháng 02/2024, các ngành, các cấp đã triển khai 09 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường đối với 12 tổ chức, cá nhân được kiểm tra thuộc các lĩnh vực đất đai, môi trường, khoáng sản. Lũy kế 02 tháng từ đầu năm, đã triển khai 20 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (đất đai 09 cuộc, khoáng sản 07 cuộc, môi trường 04 cuộc)) với tổng số 31 tổ chức, cá nhân được kiểm tra./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH;
- CTK: CT, ST, KG, ĐT, CM, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Quang Minh



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Tháng 02 và 02 tháng năm 2024



Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên



<https://thongkeangiang.gov.vn>



0296 3 852381



angiang@gso.gov.vn

01

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Tính đến 15/02

Lúa Đông xuân

227,6 ngàn ha ▲ 0,04%

Lúa mùa

3,5 ngàn ha ▲ 0,40%

Ngô

1,0 ngàn ha ▼ 9,65%



SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

Ước tính cuối tháng 02/2024

Trâu

2,8 ngàn con ▲ 12,00%

Bò

46,0 ngàn con ▼ 4,17%

Gia cầm

6,4 triệu con ▼ 1,54%

Heo

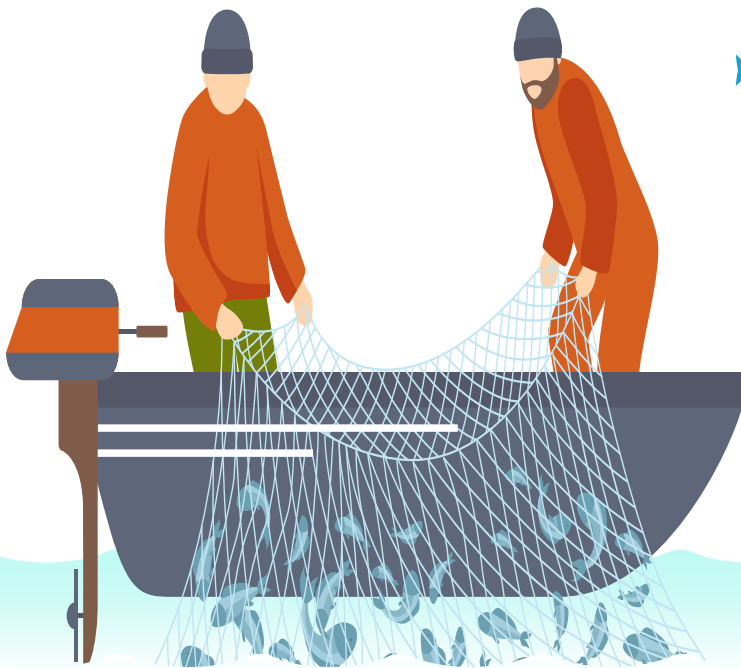
126,0 ngàn con ▲ 14,55%



02

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

02 tháng so cùng kỳ



Tổng sản lượng



112,4 ngàn tấn ▲ **2,54%**

Nuôi trồng

112,0 ngàn tấn ▲ **2,55%**

Khai thác

0,4 ngàn tấn ▼ **1,08%**

03

SẢN LƯỢNG THU HOẠCH MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM

Ngô

Rau các loại

Lúa Đông Xuân

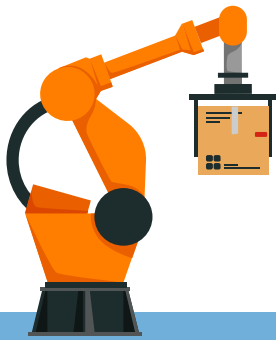
11,0 ngàn tấn ▼ **55,57%**

2,1 ngàn tấn ▼ **33,69%**

67,0 ngàn tấn ▼ **40,39%**

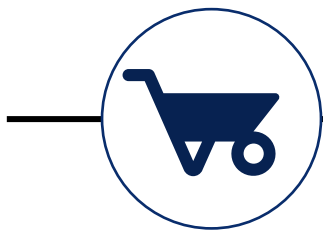


Phát huy đà tăng trưởng tích cực năm vừa qua, tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã phục hồi và phát triển mạnh. Tuy tháng 02/2024 trùng thời gian nghỉ Tết Nguyên đán, nhưng các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất vẫn đẩy mạnh sản xuất để đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu, qua đó thúc đẩy sản xuất công nghiệp trên địa bàn những tháng đầu năm 2024 đạt tốc độ tăng khá cao.



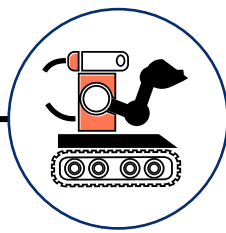
Chỉ số sản xuất công nghiệp
toàn ngành (IIP)

▲ 8,41%



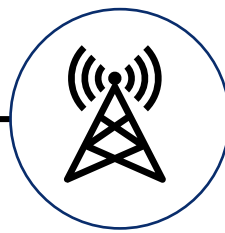
▲ 3,29%

Khai khoáng



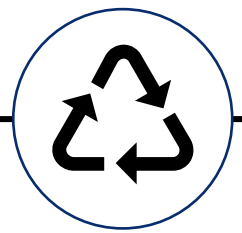
▲ 8,18%

Công nghiệp
chế biến chế tạo



▲ 10,65%

Sản xuất và
Phân phối điện



▲ 9,89%

Cung cấp nước và
Xử lý rác thải

Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ



Chỉ số tiêu thụ

▼ 18,04%

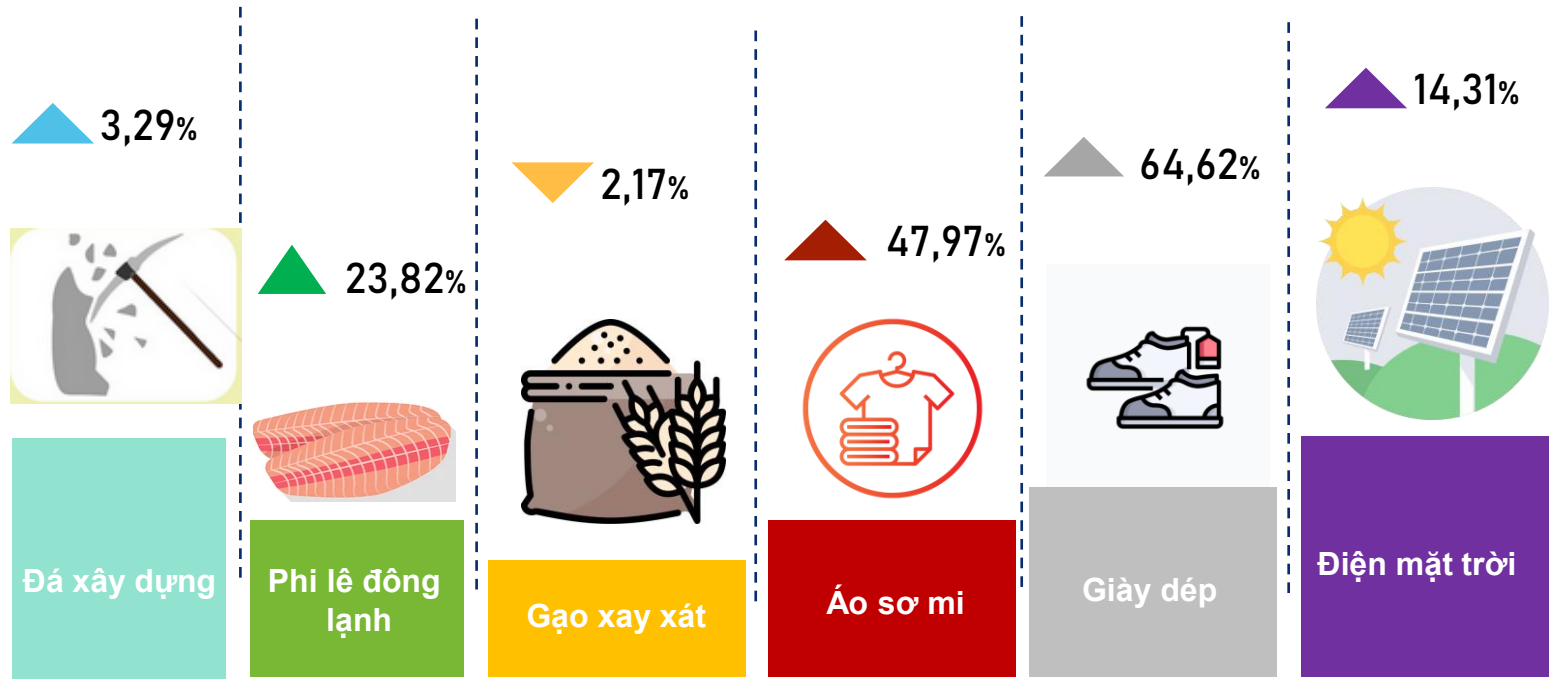
Chỉ số tồn kho

▲ 2,83%

05

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

02 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ



06

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

02 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

239,9 triệu USD

202,4 triệu USD

37,5 triệu USD

7,77%

7,25%

4,53%

XUẤT KHẨU

NHẬP KHẨU



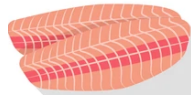
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu

07

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA

02 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

Hàng thủy sản



46,0 triệu USD ▲ 1,80%

Hàng rau quả



10,2 triệu USD ▲ 12,02%

Gạo



47,2 triệu USD ▲ 10,25%

Giày, dép



32,1 triệu USD ▲ 12,31%

Hàng dệt may



43,1 triệu USD ▲ 18,45%

08

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

02 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

THU NGÂN SÁCH

CHI NGÂN SÁCH

2.069

tỷ đồng

▲ 49,51%

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

2.681

tỷ đồng

▲ 66,15%



Tháng 02/2024 trùng với thời gian tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng lương thực, thực phẩm, xăng dầu, đồ dùng gia đình, hoa kiểng;... vào những ngày cận Tết tăng cao. Nhằm cung cấp hàng hóa phục vụ Tết, tại các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích chuẩn bị hàng hóa phong phú, đa dạng kết hợp với một số chương trình khuyến mại, giảm giá vào những ngày gần Tết nên giá cả hàng hoá ổn định.

▲ 17,16%

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ
DOANH THU DỊCH VỤ

18,95

ngàn tỷ đồng

▲ 16,15%
Bán lẻ hàng hóa



▲ 20,53%
Dịch vụ ăn uống



▲ 19,43%
Dịch vụ khác



KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
VẬN CHUYỂN

9,3 triệu tấn

17,29%

tăng so với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
LUÂN CHUYỂN

681,6 triệu tấn.km

17,38%

tăng so với cùng kỳ



KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

25,0 triệu HK

▲ 18,87%

So với cùng kỳ



KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN

379,0 triệu lượt HKkm

▲ 23,90%

So với cùng kỳ



CPI BQ 02 Tháng

Tăng **4,50%**

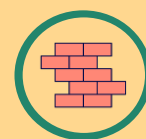
So với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng
so với cùng kỳ năm trước

▲ **8,84%**Hàng ăn
và dịch vụ ăn uống▲ **6,01%**Đồ uống,
thuốc lá▲ **4,50%**

May mặc

▲ **2,09%**Nhà ở và vật
liệu xây dựng▲ **1,61%**Thiết bị và đồ
dùng gia đình▲ **12,57%**Thuốc và
dịch vụ y tế▲ **1,20%**

Giao thông

▲ **0,06%**Bưu chính
viễn thông▼ **16,47%**

Giáo dục

▲ **2,83%**Văn hóa, giải trí,
du lịch▲ **5,17%**Hàng hóa và
dịch vụ khác

AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

29 người

SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

23 người

SỐ VỤ TAI NẠN

50 vụ

SỐ VỤ CHÁY

3 vụ

THIỆT HẠI

TÀI SẢN

10,9 tỷ đồng

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

MA KẾT BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 2 NĂM 2024

AN GIANG, THÁNG 2/2024

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa	231.053	231.155	100,04
Lúa đông xuân	227.548	227.636	100,04
Lúa Hè Thu	-	-	-
Lúa thu đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa mùa	3.505	3.519	100,40
Cây hàng năm khác	17.691	15.087	85,28
Trong đó:			
Ngô	1.117	1.009	90,35
Khoai lang	30	54	180,13
Sắn/khoai mì	196	290,3	148,49
Mía	0,5	7,6	1.520,00
Đậu tương	22	3	11,47
Lạc	203	126	62,16
Rau các loại	10.535	8.314	78,92
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm (Tấn)			
Lúa	38.460	25.402	66,05
Lúa đông xuân	24.720	10.984	44,43
Lúa Hè Thu	-	-	-
Lúa thu đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa mùa	13.741	14.418	104,93
Cây hàng năm khác			
Ngô	3.200	2.122	66,31
Khoai lang	-	2	-
Sắn/khoai mì	-	-	-
Mía	-	187	-
Đậu tương	-	-	-
Lạc	55	-	-
Rau các loại	112.361	66.979	59,61

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 2 năm 2024

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	114,34	94,35	110,39	108,41
<i>Phân theo ngành CN cấp II:</i>				
B. Khai khoáng	132,04	102,83	101,15	103,29
08. Khai khoáng khác	132,04	102,83	101,15	103,29
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	113,25	92,37	111,53	108,18
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	114,80	89,23	115,17	110,31
14. Sản xuất trang phục	132,60	88,26	138,40	136,85
23. SXSP từ chất khoáng phi kim loại khác	97,18	96,18	109,42	102,01
28. SX MM, TB chưa được phân vào đâu	143,35	128,18	159,83	117,13
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	117,15	101,01	107,60	110,65
35. SX và PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước	117,15	101,01	107,60	110,65
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,70	100,83	110,71	109,89
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,86	100,72	109,69	110,50

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 2 năm 2024

Đơn vị tính: %						
Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng khác	M3	512.317	526.796	1.039.113	101,15	103,29
Phi lê đông lạnh	Tấn	15.931	12.776	28.707	119,01	123,82
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	122.665	117.332	239.997	110,49	97,83
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	13.476	9.800	23.276	151,79	159,55
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	5.741	4.908	10.649	153,90	147,97
Ba lô	1000 cái	287	315	602	110,59	106,55
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.345	2.457	4.803	163,87	164,62
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	34	29	63	87,90	115,48
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	142	142	284	102,16	35,32
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	80.248	70.000	150.248	120,13	151,79
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	488	715	1.202	115,16	116,04
Xi măng Portland đen	Tấn	34.105	30.000	64.105	123,72	127,58
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	14.316	13.220	27.536	103,22	103,89
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	36	36	72	150,00	39,13
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đầu	Cái	-	-	-	-	-
Điện mặt trời	Triệu KWh	61	61	122	109,88	114,31
Điện thương phẩm	Triệu KWh	286	287	574	102,60	105,50
Nước đá	Tấn	13.965	14.195	28.160	109,53	105,98
Nước uống được	1000 m3	8.348	8.384	16.732	105,97	107,92
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.467	7.548	15.015	98,42	94,65

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý Tháng 2 năm 2024

ĐVT: triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	497.813	473.725	971.538	12,10	107,65
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	471.603	448.783	920.386	12,10	107,95
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	108.683	103.424	212.107	12,10	109,42
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	26.906	25.607	52.513	12,10	196,91
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	216.017	205.564	421.581	12,10	108,12
Vốn nước ngoài (ODA)	12.533	11.927	24.460	12,10	35,85
Xổ số kiến thiết	129.274	123.018	252.292	12,10	125,77
Vốn khác	5.096	4.850	9.946	12,10	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	26.210	24.942	51.152	12,10	102,54
Vốn cân đối ngân sách huyện	26.210	24.942	51.152	12,10	102,54
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	22.320	21.240	43.560	12,10	134,73
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá Tháng 2 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.776.372	7.119.308	13.895.680	119,53	116,15
Lương thực, thực phẩm	2.518.762	2.694.936	5.213.698	120,87	115,80
Hàng may mặc	318.947	336.418	655.365	117,80	114,05
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.032.784	1.076.423	2.109.207	122,51	120,03
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	41.256	42.867	84.123	112,74	110,30
Gỗ và vật liệu xây dựng	468.932	465.372	934.304	117,37	117,90
Ô tô các loại	130.713	125.622	256.335	104,33	105,75
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	405.732	402.613	808.345	117,91	118,71
Xăng, dầu các loại	1.108.962	1.208.764	2.317.726	120,06	114,94
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	66.784	72.033	138.817	116,44	112,28
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	435.216	431.712	866.928	114,83	115,11
Hàng hóa khác	98.071	103.814	201.885	121,31	117,41
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	150.213	158.734	308.947	116,97	113,47

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
Tháng 2 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.278.821	1.541.802	2.820.623	121,20	120,53
Dịch vụ lưu trú	60.031	72.690	132.721	128,67	118,03
Dịch vụ ăn uống	1.218.790	1.469.112	2.687.902	120,85	120,66
Du lịch lữ hành	25.900	27.810	53.710	115,76	116,08
Dịch vụ khác	1.062.416	1.116.716	2.179.132	121,99	119,51

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ Tháng 2 năm 2024

Đơn vị tính: %

Chỉ số giá tháng 2 năm báo cáo so với:				Bình quân 1 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống

Trong đó: Lương thực

Thực phẩm

Ăn uống ngoài gia đình

Đồ uống và thuốc lá

May mặc, mũ nón và giày dép

Nhà ở và vật liệu xây dựng

Thiết bị và đồ dùng gia đình

Thuốc và dịch vụ y tế

Trong đó: Dịch vụ y tế

Giao thông

Bưu chính viễn thông

Giáo dục

Trong đó: Dịch vụ giáo dục

Văn hoá, giải trí và du lịch

Hàng hóa và dịch vụ khác

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 2 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ					
Vận tải hành khách	225.994	414.450	119,92	123,93	120,79
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	31.267	57.497	119,20	121,95	115,73
Đường bộ	194.727	356.953	120,03	124,26	121,65
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	495.542	935.876	112,54	116,75	118,31
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	322.481	618.465	108,95	115,05	117,50
Đường bộ	173.061	317.411	119,89	120,07	119,92
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	41.945	82.620	103,12	111,57	108,41
Bốc xếp					
Kho bãi	41.945	82.620	103,12	111,57	108,41
Hoạt động khác					
Bưu chính và chuyển phát	56.555	111.755	102,45	121,67	121,54

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 2 năm 2024

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</i>	13.557	25.028	118,18	123,51	118,87
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6.442	11.942	117,13	122,29	113,61
Đường bộ	7.115	13.086	119,16	124,65	124,11
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</i>	207.071	378.948	120,48	125,00	123,90
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7.730	14.330	117,13	123,66	114,80
Đường bộ	199.341	364.618	120,61	125,05	124,29
Đường hàng không					
B. HÀNG HÓA					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</i>	4.862	9.285	109,91	116,05	117,29
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	3.750	7.242	107,39	114,92	115,72
Đường bộ	1.112	2.043	119,39	120,03	122,97
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</i>	356.832	681.597	109,87	116,00	117,38
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	306.705	589.575	108,43	114,61	116,16
Đường bộ	50.127	92.022	119,65	125,25	125,80
Đường hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 2 năm 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	28	50	127,27	116,67	131,58
Đường bộ	26	48	118,18	113,04	129,73
Đường thủy	2	2	-	200,00	200,00
Số người chết (Người)	15	29	107,14	78,95	93,55
Đường bộ	13	27	92,86	72,22	90,00
Đường thủy	2	2	-	200,00	200,00
Số người bị thương (Người)	14	23	155,56	140,00	153,33
Đường bộ	14	23	155,56	140,00	153,33
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ	-	1	-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)					
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	5	-	-	-